



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ THẢO

QCVN:2018/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN HỖN HỢP DÙNG TRONG NUÔI THỦY SẢN – YÊU CẦU AN TOÀN THỰC
PHẨM**

*National technical regulation
Compound feed for aquaculture - Technical requirements for food safety*

QCVN : 2018/BNNPTNT do Học viện Nông nghiệp Việt Nam biên soạn, Tổng cục Thủy sản đề nghị, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số.../2019/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

HÀ NỘI – 2018

Dự thảo

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA THỨC ĂN HỖN HỢP DÙNG TRONG NUÔI THỦY SẢN – YÊU CẦU AN TOÀN THỰC PHẨM

National technical regulation Compound feed for aquaculture - Technical requirements for food safety

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn thực phẩm và mức giới hạn tối đa cho phép cho từng chỉ tiêu trong thức ăn hỗn hợp sản xuất trong nước và thức ăn hỗn hợp nhập khẩu dùng trong nuôi thủy sản tại Việt Nam.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, thức ăn hỗn hợp sản xuất trong nước và thức ăn hỗn hợp nhập khẩu dùng trong nuôi thủy sản làm thực phẩm cho người.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng cho:

- a. Nguyên liệu để sản xuất thức ăn nuôi thủy sản;
- b. Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi thủy sản dùng làm thực phẩm .
- c. Thức ăn tự chế dùng trong nuôi thủy sản. dùng làm thực phẩm
- d. Các loại thức ăn nuôi thủy sản không dùng làm thực phẩm;

1.3. Tài liệu viện dẫn:

1.3.1. TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002), Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.

1.3.2. TCVN 6952:2001 (ISO 9498:1998), Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử.

1.3.3. TCVN 6953:2001, Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 trong thức ăn hỗn hợp - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

1.3.4. Phương pháp xác định hàm lượng hóa chất, kháng sinh, hàm lượng hooc môn chuyển giới, và hooc môn tăng trưởng trong thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản, theo phương pháp của các phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.

1.4. Giải thích từ ngữ:

Trong quy chuẩn này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.4.1. Mối nguy gây mất an toàn thực phẩm: là các tác nhân vật lý, hóa học và sinh học có khả năng gây hại cho sức khỏe người sử dụng.

1.4.2. Giới hạn tồn dư tối đa cho phép (MRL): là giá trị tương ứng với từng loại mối nguy gây mất an toàn thực phẩm, nếu vượt quá giá trị này, thì thực phẩm không an toàn.

1.4.3. Thực phẩm an toàn: là thực phẩm không chứa các mức tồn dư của mối nguy vật lý, hóa học và sinh học vượt quá giới hạn tồn dư tối đa cho phép, gây hại cho sức khỏe người sử dụng.

1.4.4. Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản: là hỗn hợp nhiều nguyên liệu được phối chế theo công thức xác định, đảm bảo đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và sức sản xuất của động vật thủy sản.

1.4.5. Thức ăn đơn dùng trong nuôi thủy sản: là thức ăn tươi hoặc thức ăn đã chế biến, nhưng chỉ sử dụng một loại nguyên liệu.

1.4.6. Thức ăn bổ sung: là thức ăn được thêm vào khẩu phần ăn cho thủy sản, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng cường sức khỏe thủy sản trong từng thời gian

1.4.7. Thức ăn tự chế: là thức ăn đơn hoặc thức ăn hỗn hợp do người nuôi tự chế biến theo cách riêng để nuôi thủy sản của họ.

1.4.8. Kiểm tra thường xuyên: là kiểm tra theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản.

1.4.9. Dấu hiệu nghi ngờ: là việc phát hiện bằng chứng tại một trong các trường hợp sau:

- a. Văn bản tiêu chuẩn của cơ sở;
- b. Khu vực sản xuất của cơ sở ;
- c. Bất kỳ hồ sơ nào của cơ sở

cho thấy cơ sở sử dụng chất không được phép nêu tại khoản 2,3 mục 2.1 của quy chuẩn này để sản xuất thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Chỉ tiêu an toàn thực phẩm

Các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, mức giới hạn tối đa cho phép (MRL) và phương pháp kiểm nghiệm tương ứng với từng chỉ tiêu của thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản, quy định tại bảng dưới đây:

	CHỈ TIÊU	Giới hạn tồn dư tối đa cho phép (MRL)	Phương pháp kiểm nghiệm	Tần suất kiểm tra
1.	Aflatoxin B1	Không lớn hơn 10 -µg/kg	TCVN 6953:2001	Kiểm tra thường xuyên
2.	Hóa chất, kháng sinh	Theo từng chất quy định tại phụ lục 1	Theo phương pháp của các phòng kiểm nghiệm được Bộ NN&PTNT chỉ định	Chỉ kiểm tra khi có dấu hiệu nghi ngờ cơ sở sản xuất, thức ăn đã trộn hóa chất, kháng sinh vào thức ăn hỗn hợp cho thủy sản.
3.	Hooc môn chuyển đổi giới tính 17 α methyltestosteron và 17β-estradiol	Không cho phép	Theo phương pháp của phòng kiểm nghiệm được Bộ NN&PTNT chỉ định	Chỉ kiểm tra đối với loài nuôi cần sử dụng kỹ thuật chuyển giới và có dấu hiệu nghi ngờ cơ sở sản xuất, thức ăn đã trộn hooc môn chuyển giới 17 Alfa methyltestosteron vào thức ăn hỗn hợp cho thủy sản.
4.	Hooc mon kích thích tăng trưởng nhóm Steroid gồm testosterone và progesterone	Không cho phép	Theo phương pháp của phòng kiểm nghiệm được Bộ NN&PTNT chỉ định	Kiểm tra thường xuyên
5.	Các loại kháng sinh có tác dụng kích thích tăng trưởng: Monensin sodium; Salinomycin sodim; Alyvamicin; Flavophospholipol	Không cho phép	Theo phương pháp của phòng kiểm nghiệm được Bộ NN&PTNT chỉ định	Kiểm tra thường xuyên

2.2. Bao gói, ghi nhãn và bảo quản thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản

2.2.1. Bao gói

Cơ sở sản xuất và nhập khẩu thức ăn phải bao gói sản phẩm thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản trong bao bì không gây độc cho sản phẩm, bảo vệ được chất lượng sản phẩm và tránh được nguy cơ lây nhiễm môi nguy gây mất an toàn thực phẩm từ bên ngoài vào sản phẩm.

2.2.2. Ghi nhãn

Cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản phải thực hiện ghi nhãn trên bao bì sản phẩm theo quy định tại thông tư số 43/2017/NĐ-CP, ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ, bao gồm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm nêu trong bảng của mục 2.1 của quy chuẩn này.

2.2.3. Bảo quản và vận chuyển

Cơ sở sản xuất và nhập khẩu thức ăn phải có kho chuyên dụng để bảo quản thức ăn nhằm bảo vệ chất lượng sản phẩm, tránh lây nhiễm môi nguy gây mất an toàn thực phẩm từ ngoài vào sản phẩm.

Đại lý phân phối, cơ sở nuôi thủy sản phải có nơi riêng biệt chứa thức ăn hỗn hợp dùng cho thủy sản, đảm bảo thức ăn không bị động vật gây hại phá hoại, không bị ẩm, mốc và không bị lây nhiễm môi nguy gây mất an toàn thực phẩm từ bên ngoài vào sản phẩm.

Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản phải được vận chuyển bằng phương tiện phù hợp, tránh được mưa, nắng.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Công bố hợp quy

3.1.1. Cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản phải thực hiện công bố hợp quy đối với thức ăn hỗn hợp theo quy định của Nghị định số 39/2017/BNNPTNT ngày 4/4/2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành.

3.1.2. Hồ sơ công bố hợp quy gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi cơ sở hoạt động sản xuất thức ăn hỗn hợp dùng cho thủy sản.

3.2. Giám sát, xử lý vi phạm

3.2.1. Tổng cục thủy sản, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy sản, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.2.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.3. Tổ chức thực hiện

3.3.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, nhập khẩu thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi thủy sản tại Việt Nam có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

3.3.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Tổng cục thủy sản, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.3.3. Mọi bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế Quy chuẩn này, do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố bằng văn bản.

PHỤ LỤC 1

Danh mục hóa chất, kháng sinh cơ sở sản xuất thức ăn không được phép trộn vào thức ăn hỗn hợp dùng cho thủy sản

TT	Hóa chất , kháng sinh	Chú thích
A.	<i>Các loại hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng:</i>	
1.	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	Cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp và người nuôi không được sử dụng các hóa chất, kháng sinh này.
2.	Chloramphenicol (CAP)	
3.	Chloroform	
4.	Chlorpromazine	
5.	Colchicine	
6.	Dapsone	
7.	Dimetridazole	
8.	Metronidazole	
9.	Nitrofurán bao gồm Furazolidone (Ntr)	
10.	Ronidazole	
11.	Green Malachite (MG)	
12.	Ipronidazole	
13.	Các Nitroimidazole khác	
14.	Clenbuterol	
15.	Diethylstilbestrol (DES)	
16.	Glycopeptides	
17.	Trichlorfon (Dipterex)	
18.	Gentian Violet (Crystal violet)	
19.	Trifluralin	
20.	Cypermethrin	
21.	Deltamethrin	
22.	Enrofloxacin	
23.	Ciprofloxacin	
24.	Nhóm Fluoroquinolones	
B.	<i>Các loại hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng để trị bệnh cho thủy sản nuôi</i>	
	Theo danh mục hóa chất, kháng sinh cho phép dùng để trị bệnh cho thủy sản nuôi, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hàng năm.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở sản xuất thức ăn không được phép trộn vào thức ăn. 2. Người nuôi được phép dùng để trị bệnh cho thủy sản nuôi theo đơn của Bác sỹ ngư y.